

Số **4425** /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày **30** tháng **10** năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình  
Hồ chứa nước Nam Xuân, tỉnh Đắk Nông**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 136/NĐ-CP ngày 31/12/2015 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016; số 02/2016/VBHN-BXD ngày 15/02/2016 Quy định chi tiết về thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1108/QĐ-BNN-KH, ngày 31/03/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hồ chứa nước Nam Xuân, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ văn bản số 2571/BC-BKHĐT ngày 29/3/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án Hồ chứa nước Nam Xuân, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ văn bản số 1561/UBND-KTTH ngày 29/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc cam kết thực hiện dự án Hồ chứa nước Nam Xuân, tỉnh Đắk Nông;

Xét Tờ trình số 49/TTr-BQL ngày 20/10/2017 của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông về việc thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hồ chứa nước Nam Xuân, tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 1452/BC-XD-TĐ ngày 30/10/2017 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Nam Xuân, tỉnh Đắk Nông với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Hồ chứa nước Nam Xuân, tỉnh Đắk Nông.

**2. Chủ đầu tư:**

- Hợp phần xây dựng công trình đầu mối hồ chứa: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông.

- Hợp phần xây dựng hệ thống kênh/đường ống: Do UBND tỉnh Đắk Nông quyết định trên cơ sở phương án huy động vốn.

**3. Đơn vị tư vấn lập dự án:**

Tổng công ty Tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam - CTCP.

**4. Chủ nhiệm lập dự án:** Ths. Lê Nho Thịnh.

**5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:**

Xây dựng hồ chứa nước Nam Xuân để điều tiết nguồn nước suối Đắk Mâm nhằm cấp nước tưới ổn định cho 1.700 ha diện tích đất canh tác khu vực các xã Nam Xuân, Tân Thành, Đắk Sôr, Nam Đà và thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho khoảng 3.000 dân; góp phần phát triển bền vững kinh tế xã hội của địa phương.

**6. Nội dung, quy mô đầu tư:**

Xây dựng hồ chứa nước dung tích toàn bộ  $W_{tb}=9,298.10^6 m^3$ ; đập ngăn sông: Đập đất nhiều khối, chiều dài đập  $L=365,0m$ , chiều cao  $H_{max}=35,50 m$ ; tràn xả lũ: Tràn tự do dạng phím đàn Piano kết hợp tràn có cửa, lưu lượng thiết kế  $Q_{P1\%}=339,10 m^3/s$ ; cống lấy nước lưu lượng:  $Q_{TK}=0,67 m^3/s$ ; hệ thống dẫn nước: Đường ống chính dài 11,702 km; đường ống nhánh dài 34,842 km.

**7. Địa điểm xây dựng:** Huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

**8. Diện tích sử dụng đất:** 117,8 ha.

**9. Loại, cấp công trình và tần suất thiết kế:**

a) Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn

b) Cấp công trình: Công trình đầu mối cấp II; hệ thống dẫn nước cấp IV.

c) Tần suất thiết kế (QCVN 04-05:2102):

- Tần suất lũ kiểm tra : P = 0,2%

- Tần suất lũ thiết kế : P = 1,0%

- Tần suất đảm bảo tưới : P = 85 %

- Tần suất đảm bảo cấp nước sinh hoạt : P = 90%

## 10. Số bước thiết kế:

- Thiết kế 03 bước đối với các hạng mục: Đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước.

- Thiết kế 02 bước đối với các hạng mục còn lại.

## 11. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở):

11.1. Vùng tuyến công trình đầu mối:

- Vùng tuyến công trình đầu mối: vùng tuyến I ở hạ lưu.

- Vùng tuyến đường dẫn chính: Nằm bên bờ trái suối Đắc Mâm.

11.2. Giải pháp kỹ thuật công trình (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*)

Hồ chứa nước: dung tích toàn bộ  $W_{tb}=9,298$  triệu  $m^3$ , dung tích hữu ích  $W_{hi}=8,456$  triệu  $m^3$ , dung tích chết  $W_c=0,842$  triệu  $m^3$ ; các mực nước thiết kế: MNDBT +473,61m; MNC +453,50 m, gồm các hạng mục sau:

a) Đập đầu mối: Đập đất nhiều khối, chiều dài đỉnh 365,0 m, cao trình đỉnh đập +475,60m; cao trình đỉnh tường chắn sóng + 476,10m; bề rộng đỉnh 8,0m; chiều cao đập lớn nhất  $H_{max}=35,50m$ ;

- Kết cấu đập đất, gồm 02 khối: Khối đắp thượng lưu: hệ số thấm  $K_t \leq 5 \times 10^{-5}$  cm/s, dung trọng thiết kế  $\gamma_K \geq 1,46$  T/ $m^3$ , hệ số đầm chặt  $K_c \geq 0,97$ ; khối đắp hạ lưu: dung trọng thiết kế  $\gamma_K \geq 1,70$  T/ $m^3$ , hệ số đầm chặt  $K_c \geq 0,97$ . Mái thượng lưu  $m=3,0$ ; 3,5 và 4, bảo vệ mái bằng tấm BTCT, bố trí cơ ở cao trình +466m; +456m; +447,5m, chiều rộng cơ 3,0m. Mái hạ lưu trồng cỏ,  $m=2,75$  và 3,5; bố trí cơ ở cao trình +466m; +456m, chiều rộng cơ 3,0m.

- Thoát nước thân đập sử dụng hình thức hỗn hợp tiêu thoát nước kiểu ống khói bao gồm: Thiết bị tiêu thoát nước kiểu ống khói bằng cát lọc; Thảm cát thô tiêu thoát nước nằm ngang và lắng trụ tiêu thoát nước ở chân đập hạ lưu.

- Xử lý nền đập bằng khoan phụt vữa xi măng.

b) Tràn xả lũ: Bố trí ở bờ phải đập đất, hình thức tràn tự do dạng phím đàn Piano (chiều rộng tràn  $B_1 = 22m$ ) kết hợp tràn có cửa (chiều rộng tràn  $B_2 = 6m$ ), lưu lượng thiết kế  $Q_{p=1\%}=339,1$   $m^3/s$ , kết cấu BTCT.

c) Cống lấy nước: Bố trí tại bờ trái đập đất, cống ngầm chảy có áp, lưu lượng thiết kế  $Q_{tk}=0,67$   $m^3/s$ , cao trình ngưỡng +541,5m, chiều dài cống 197,1m, kết cấu BTCT và ống thép D800mm bọc BTCT.

d) Hệ thống đường ống dẫn nước: Cấp nước bằng hệ thống đường ống, bao gồm: đường ống chính dài khoảng 11,702 km, đường kính 400÷800mm và đường ống nhánh dài khoảng 34,842 km, đường kính 200÷500mm

đ) Công trình phục vụ thi công, quản lý vận hành:

- Kênh dẫn dòng bờ phải,  $Q_{P10\%}= 6,11$   $m^3/s$ , mặt cắt hình thang, đê quai thượng, hạ lưu bằng đất đắp. Các đường thi công có tổng chiều dài  $L= 2,5$  km.

- Đường quản lý vận hành: Chiều dài 2,747 km, chiều rộng mặt đường 5m, chiều rộng lòng đường 3,5m, đường cấp B. Kết cấu mặt đường BT M250.

- Khu nhà quản lý: Diện tích khuôn viên 500  $m^2$ , nhà quản lý 1 tầng diện

tích xây dựng 100m<sup>2</sup>.

- Trang thiết bị quản lý vận hành: Gồm hệ thống thông tin liên lạc; trang thiết bị phục vụ quản lý, vận hành.

### 11.3. Thiết bị công nghệ, Cơ – Điện:

#### a) Thiết bị cơ khí:

- Thiết bị cơ khí tràn xả lũ gồm: cửa van cung BxH = (6,0 x 5,0) m và thiết bị đóng mở xi lanh thủy lực; hệ thống phai sửa chữa và thiết bị nâng.

- Thiết bị cơ khí công lấy nước, gồm: lưới chắn rác; cửa van sửa chữa thượng lưu BxH = (1,0x1,2) m; thân công là ống thép dài 120,2 m, đường kính D= 800mm, van đĩa hạ lưu D= 800mm đóng mở bằng điện; cầu trục kéo tay 3 tấn và hệ thống ray để lắp đặt, sửa chữa.

#### b) Hệ thống thiết bị điện:

- Điện thi công: Xây dựng mới tuyến đường dây 35KV từ điểm đầu nối đến nhà quản lý dài 4,5 km, trạm biến áp 100KVA-35(22)/0,4Kv đặt tại khu đầu mối.

- Hệ thống cung cấp điện vận hành: Hệ thống cung cấp điện: Trạm biến áp 100kVA-22/0,4kV (TBA cấp điện thi công sử dụng lại cấp điện cho vận hành) và máy phát điện dự phòng; Hệ thống điều khiển: Điện điều khiển vận hành cửa lấy nước, cửa tràn; Hệ thống chiếu sáng.

c) Thiết bị quan trắc: Gồm các loại quan trắc chuyên vị, quan trắc thấm, quan trắc lún, quan trắc áp lực đất lên các kết cấu bê tông và quan trắc biến dạng các kết cấu bê tông trong thân đập....

### 12. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Diện tích đất thu hồi để xây dựng công trình là 117,8 ha. Trong đó: Khu vực đầu mối và lòng hồ: 97,6 ha; hệ thống dẫn nước: 20,2ha.

b) Tổng số tổ chức, hộ gia đình bị ảnh hưởng thiệt hại: 130 hộ gia đình. Trong đó: Khu vực đầu mối và lòng hồ: 60 hộ; hệ thống dẫn nước: 70 hộ.

c) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 60,4 tỷ đồng. Trong đó: Khu vực đầu mối: 50 tỷ đồng (vốn TPCP giai đoạn 2017-2020); hệ thống dẫn nước: 10,4 tỷ đồng (vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác) .

### 13. Khối lượng xây dựng chính:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đất đào các loại	m <sup>3</sup>	534.778,41
2	Đất đắp các loại	m <sup>3</sup>	986.801,57
3	Dăm sỏi lọc	m <sup>3</sup>	10.399,55
4	Cát lọc	m <sup>3</sup>	26.244,49
5	Bê tông các loại	m <sup>3</sup>	16.752,26
6	Thép các loại	tấn	1.115,64

#### **14. Tổng mức đầu tư của dự án: 487.000.000.000 đồng**

**Bằng chữ:** (Bốn trăm tám mươi bảy tỷ đồng), cụ thể:

a) Hợp phần xây dựng công trình đầu mối hồ chứa nước: 345.000.000.000 đồng; bao gồm:

- Chi phí Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 50.000.000.000 đồng (bao gồm dự phòng);

- Chi phí xây dựng công trình đầu mối hồ chứa nước: 295.000.000.000 đồng;

Trong đó:

- |                                   |                 |       |
|-----------------------------------|-----------------|-------|
| - Chi phí xây dựng:               | 210.508.037.000 | đồng; |
| - Chi phí thiết bị:               | 11.591.234.000  | đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án:          | 3.216.759.000   | đồng; |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 26.932.562.000  | đồng; |
| - Chi phí khác:                   | 14.149.811.000  | đồng; |
| - Chi phí dự phòng:               | 28.601.596.000  | đồng. |

b) Hợp phần xây dựng hệ thống kênh/đường ống: 142.000.000.000 đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

#### **15. Nguồn vốn, cơ cấu vốn đầu tư:**

- Vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý đầu tư: 345.000.000.000 đồng, phân bổ cho dự án 310.500.000.000 đồng (tiết kiệm 10%) để đầu tư xây dựng hợp phần xây dựng công trình đầu mối hồ chứa nước.

- Vốn ngân sách địa phương và huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng Hợp phần hệ thống kênh/đường ống (bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các chi phí khác đi kèm): 142.000.000.000 đồng

**16. Hình thức quản lý dự án:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành.

**17. Thời gian thực hiện dự án:** Từ năm 2017 đến năm 2021.

#### **18. Những lưu ý giai đoạn sau:**

- Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn theo đúng các quy định hiện hành để nghiên cứu, tính toán, lựa chọn tối ưu giải pháp kỹ thuật tối ưu cho các hạng mục công trình; tối ưu hóa chiều sâu, số hàng khoan phụt chống thấm nền đập, đảm bảo an toàn công trình, hiệu quả kinh tế, thuận lợi khi khai thác vận hành.

- Rà soát tài liệu thủy văn, tính toán dòng chảy lũ chính xác kết quả tính các mực nước thiết kế, giảm cao trình ngập lụt lòng hồ.

- Nghiên cứu vi chỉnh tuyến đập để được phương án hợp lý, tối ưu kích thước, mặt cắt đập để giảm khối lượng đào, đảm bảo kinh tế kỹ thuật.

- Thí nghiệm mô hình thủy lực tràn xả lũ để luận chứng tính hợp lý về thiết kế thủy lực và tối ưu kích thước tràn.

- Nghiên cứu so sánh các phương án kết cấu đường ống dẫn nước (thép, HDPE, Composite) để lựa chọn phương án kết cấu đường ống tối ưu đảm bảo kinh tế - kỹ thuật.

- Đối với đất đắp đập cần khảo sát kỹ về trữ lượng, chất lượng, rà soát sử dụng đất đắp đập trong lòng hồ để hạn chế diện tích giải phóng mặt bằng.

- Nghiên cứu kỹ các khuyến nghị của tư vấn thẩm tra tại (Báo cáo thẩm tra lần 2 số 354/VKTCT-BCTT ngày 19/10/2017 của Viện Kỹ thuật công trình – Trường Đại học Thủy lợi) và các ý kiến của chuyên gia để có những chỉnh sửa, bổ sung hợp lý hoàn thiện hồ sơ.

- Tổ chức lập Chỉ dẫn kỹ thuật và Quy trình bảo trì công trình xây dựng theo các quy định tại Điều 19 và Điều 38, Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và Bảo trì công trình xây dựng.

- Tổ chức lập quy trình vận hành công trình, hồ chứa trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành.

- Trong quá trình triển khai thực hiện tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư theo Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ, đảm bảo phù hợp với nguồn vốn trung hạn của dự án được bố trí.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

### **1. Bộ Nông nghiệp và PTNT là cấp quyết định đầu tư, Bộ giao:**

- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông thực hiện chức năng chủ đầu tư Hợp phần đầu mỗi công trình; là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả, tiến độ thực hiện toàn bộ dự án và lập hồ sơ, trình Bộ phê duyệt điều chỉnh dự án (nếu có).

- Cục Quản lý xây dựng công trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình, đồng thời là cơ quan chuyên môn về xây dựng của dự án, chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý, hướng dẫn các nghiệp vụ liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

**2. UBND tỉnh Đắk Nông:** chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong phạm vi nguồn vốn dự kiến, đảm bảo tiến độ; bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư hoàn thiện hệ thống đường ống dẫn nước đảm bảo đồng bộ Dự án theo đúng cam kết tại văn bản số 1561/UBND-KTTH ngày 29/3/2017 của UBND Tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông;
- Sở Nông nghiệp và PTNT Đắk Nông;
- Lưu: VT, XD (20).

**KT.BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Hoàng Văn Thắng**





## Phụ lục I

### THÔNG SỐ KỸ THUẬT

#### DỰ ÁN HỒ CHỨA NƯỚC NAM XUÂN, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 4425/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/2017 của Bộ NN&PTNT)

TT	Thông số	Đơn vị	Thông số
<b>I</b>	<b>Các thông số thủy văn</b>		
1	Diện tích lưu vực	km <sup>2</sup>	84,60
2	Lượng mưa bình quân lưu vực (X <sub>o</sub> )	mm	1.838,60
3	Lượng mưa 1 ngày lớn nhất P=1%	mm	286,20
4	Lượng mưa 1 ngày lớn nhất P=0,2%	mm	362,50
5	Dòng chảy trung bình nhiều năm (Q <sub>o</sub> )	m <sup>3</sup> /s	2,17
6	Tổng lượng dòng chảy trung bình W <sub>o</sub>	10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>	68,43
7	Dòng chảy năm thiết kế (Q <sub>85%</sub> )	m <sup>3</sup> /s	1,22
8	Tổng lượng dòng chảy P=85%, W <sub>85%</sub>	10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>	38,47
9	Lưu lượng đỉnh lũ P=1%	m <sup>3</sup> /s	363,0
10	Lưu lượng đỉnh lũ P=0,2%	m <sup>3</sup> /s	485,0
<b>II</b>	<b>Hồ chứa</b>		
1	Mực nước dâng bình thường (MNDBT)	m	473,61
1	Mực nước chết (MNC)	m	453,50
3	Mực nước lũ thiết kế, MNGC (P=1%)	m	474,83
4	Mực nước lũ kiểm tra, MNKT(P=0,2%)	m	475,38
5	Dung tích chết	tr.m <sup>3</sup>	0,842
6	Dung tích toàn bộ (ứng với MNDBT)	tr.m <sup>3</sup>	9,298
7	Dung tích hữu ích	tr.m <sup>3</sup>	8,456
8	Tính chất điều tiết hồ		Điều tiết năm
9	Diện tích mặt hồ	ha	69,56
<b>III</b>	<b>Đập dâng</b>		
1	Hình thức		Đập đất nhiều khối
2	Cao độ đỉnh tường chắn sóng	m	476,10
3	Kết cấu tường chắn sóng		BTCT
4	Cao độ đỉnh đập	m	475,60
5	Chiều cao đập lớn nhất	m	35,50

TT	Thông số	Đơn vị	Thông số
6	Chiều dài đỉnh đập	m	365,0
7	Chiều rộng đỉnh đập	m	8,0
8	Hệ số mái thượng lưu đập		3,0 ;3,5 ;4,0
9	Hệ số mái hạ lưu đập		2,75; 3,5; 4,0
10	Cao độ cơ thượng lưu	m	466,0; 456,0; 447,5
11	Cao độ cơ hạ lưu	m	466,0; 456,0
12	Chiều rộng cơ thượng / hạ lưu đập	m	3,0 / 3,0
13	Hình thức tiêu thoát nước thân đập		Hỗn hợp ống khói, gờ phẳng và lăng trụ đá
14	Cao độ đỉnh đồng đá	m	447,50
15	Hệ số mái thượng / hạ lưu đồng đá		1,5 / 2,0
16	Bảo vệ mái thượng lưu đập		Tấm lát BTCT
17	Bảo vệ mái hạ lưu đập		Trồng cỏ
<b>IV</b>	<b>Tràn xả lũ</b>		
1	Vị trí		Bờ phải
2	Hình thức ngưỡng tràn		Tràn tự do dạng phím đàn Piano + Tràn có cửa
3	Nối tiếp hạ lưu và tiêu năng		Dốc nước + Bể tiêu năng
4	Kết cấu tràn		BTCT
5	Chiều rộng tràn Piano	m	22,00
6	Chiều rộng tràn có cửa	m	1 x 6,0 x 5,0
7	Cao độ ngưỡng tràn tràn Piano	m	473,61
8	Cao độ ngưỡng tràn có cửa	m	468,61
9	Cột nước trên tràn thiết kế (1%)	m	1,22
10	Cột nước trên tràn kiểm tra (0,2%)	m	1,77
11	Lưu lượng xả lũ thiết kế (1%)	m <sup>3</sup> /s	339,10
12	Lưu lượng xả lũ kiểm tra (0,2%)	m <sup>3</sup> /s	455,80
<b>V</b>	<b>Cống lấy nước</b>		
1	Vị trí		Bờ trái
2	Hình thức		Cống ngầm chảy có áp
3	Kết cấu		BTCT và Ống thép bọc BTCT

*nguyen*

TT	Thông số	Đơn vị	Thông số
4	Lưu lượng thiết kế cống	m <sup>3</sup> /s	0,67
5	Kích thước cống		
-	Trước tháp van (hình chữ nhật)	m	BTCT 1,0x1,2
-	Sau tháp van (hình tròn)	mm	Ống thép D800
6	Chiều dài cống	m	197,10
7	Cao độ ngưỡng cống cửa vào	m	451,50
8	Nối tiếp hạ lưu cống		Đường ống
8	Hình thức điều tiết		Van phẳng sửa chữa thượng lưu, van chặn điều tiết hạ lưu
<b>VI</b>	<b>Đường quản lý</b>		
1	Cấp kỹ thuật của đường		Cấp B
2	Chiều dài	m	2737,43
3	Chiều rộng mặt đường	m	5,00
4	Chiều rộng lòng đường	m	3,50
5	Chiều rộng lề đường	m	0,75x2
6	Kết cấu áo đường		BT M25
<b>VII</b>	<b>Khu quản lý</b>		
1	Kết cấu		Nhà 1 tầng
2	Diện tích khuôn viên	m <sup>2</sup>	385
3	Diện tích sử dụng nhà quản lý	m <sup>2</sup>	100
<b>VIII</b>	<b>Đường ống dẫn nước</b>		
1	Chiều dài đường ống chính	m	11.702,0
2	Đường kính đường ống chính	mm	400÷800
3	Kết cấu đường ống chính		HDPE
4	Chiều dài đường ống nhánh	m	34.842,0
5	Đường kính ống nhánh	mm	200÷500
6	Kết cấu đường ống nhánh		HDPE

*Trần*



**Phụ lục II**  
**TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

**DỰ ÁN HỒ CHỨA NƯỚC NAM XUÂN, TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số **4425**/QĐ-BNN-XD ngày **30/10/2017** của Bộ Nông nghiệp và PTNT)



SỐ TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KINH PHÍ (1.000 Đ)		
		VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	CỘNG
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)
<b>A</b>	<b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ</b>	<b>50.000.000</b>	<b>10.400.000</b>	<b>60.400.000</b>
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH</b>	<b>295.000.000</b>	<b>131.600.000</b>	<b>426.600.000</b>
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>210.508.037</b>	<b>104.114.163</b>	<b>314.622.200</b>
<b>I.1</b>	<b>Cụm công trình đầu mối</b>	<b>210.508.037</b>		<b>210.508.037</b>
1	Đập đất	97.473.051		97.473.051
2	Trần xả lũ	65.332.976		65.332.976
3	Cống lấy nước	8.904.863		8.904.863
4	Khối lượng phục vụ thi công cụm đầu mối	8.276.238		8.276.238
5	Khoan phụt	14.227.913		14.227.913
6	Hệ thống quan trắc	300.000		300.000
7	Hệ thống điện	7.920.000		7.920.000
8	Đường quản lý	5.616.559		5.616.559
9	Nhà quản lý	2.056.437		2.056.437
10	Phát dọn, vệ sinh lòng hồ (tạm tính)	400.000		400.000
<b>I.2</b>	<b>Hệ thống kênh/đường ống</b>		<b>104.114.163</b>	<b>104.114.163</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>	<b>11.591.234</b>	<b>-</b>	<b>11.591.234</b>
1	Thiết bị cụm công trình đầu mối	11.274.214		11.274.214
2	Thiết bị điện đầu mối	317.020		317.020
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>3.216.759</b>	<b>1.507.930</b>	<b>4.724.689</b>
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>	<b>26.932.562</b>	<b>6.411.130</b>	<b>33.343.692</b>
1	Khảo sát giai đoạn nghiên cứu khả thi	8.805.776		8.805.776
2	Lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	272.170		272.170
3	Giám sát công tác khảo sát xây dựng	321.031		321.031
4	Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	475.300		475.300
5	Khảo sát xây dựng giai đoạn Thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công	1.500.000	3.000.000	4.500.000
6	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.072.896		1.072.896
7	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	31.070		31.070
8	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	196.626		196.626
9	Lập Thiết kế kỹ thuật, Thiết kế bản vẽ thi công	7.927.029	1.973.975	9.901.004
10	Khảo sát, xử lý môi (tạm tính)	300.000		300.000
11	Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình	143.410	70.928	214.338

*nghe*

SỐ TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KINH PHÍ (1.000 Đ)		
		VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	CỘNG
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)
12	Thẩm tra dự toán xây dựng công trình (dự toán thiết kế kỹ thuật)	151.352		151.352
13	Thẩm tra dự toán gói thầu xây dựng (dự toán thiết kế bản vẽ thi công)	151.352	53.547	204.899
14	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	126.863	62.745	189.608
15	Giám sát thi công xây dựng	2.358.681	1.166.569	3.525.250
16	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm, lắp đặt thiết bị	32.347		32.347
17	Lập hồ sơ xin cấp phép khai thác, sử dụng nước	465.600		465.600
18	Quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình hoàn thành được bàn giao đưa vào sử dụng	193.449	83.366	276.815
19	Lập mô hình thủy lực tràn xả lũ	2.025.214		2.025.214
20	Giám sát lắp đặt thiết bị	82.396		82.396
21	Lập quy trình vận hành điều tiết hồ chứa	200.000		200.000
22	Lập, thẩm tra định mức, giá xây dựng công trình (tạm tính)	100.000		100.000
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>14.149.811</b>	<b>6.746.657</b>	<b>20.896.468</b>
1	Rà phá bom mìn, vật nổ	1.012.690	437.920	1.450.610
2	Hạng mục chung	6.547.065	4.164.567	10.711.632
3	Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	1.726.166	853.736	2.579.902
4	Giám sát, đánh giá đầu tư của chủ đầu tư	643.352	301.586	944.938
5	Kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (tạm tính)	300.000	100.000	400.000
6	Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành	1.245.592	399.837	1.645.429
7	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	395.568	164.111	559.679
8	Cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình và nguồn nước (tạm tính)	500.000	300.000	800.000
9	Trang thiết bị phục vụ quản lý, vận hành công trình (tạm tính)	200.000		200.000
10	Đào tạo cán bộ, công nhân vận hành khai thác (tạm tính)	100.000		100.000
11	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	37.061		37.061
12	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	56.000		56.000
13	Phí thẩm định hồ sơ xin cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước	12.800		12.800
14	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	25.747	12.734	38.481

*ryhu*

SỐ TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KINH PHÍ (1.000 Đ)		
		VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	CỘNG
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)
15	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	24.598	12.166	36.764
16	Phí bảo vệ môi trường	1.323.172		1.323.172
<b>VI</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>28.601.596</b>	<b>12.820.121</b>	<b>41.421.717</b>
1	Dự phòng cho khối lượng phát sinh (10%)	26.639.840	11.877.988	38.517.828
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá (0,7%)	1.961.756	942.133	2.903.889
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>	<b>345.000.000</b>	<b>142.000.000</b>	<b>487.000.000</b>

*Phạm*

